

Phụ lục VI
Appendix VI

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

*(Ban hành kèm theo Quyết định số 21./QĐ-SGDVN ngày 21/12/2021 của Tổng Giám đốc Sở
Giao dịch Chứng khoán Việt Nam về Quy chế Công bố thông tin tại Sở Giao dịch Chứng
khoán Việt Nam)*

*(Issued with the Decision No. 21/QĐ-SGDVN on 21/12/2021 of the CEO of Vietnam
Exchange on the Information Disclosure Regulation of Vietnam Exchange)*

CÔNG TY CỔ PHẦN
TẬP ĐOÀN THIÊN LONG
THIEN LONG GROUP
CORPORATION

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

TP. HCM, ngày 27 tháng 07 năm 2023
HCMC, 27 July 2023

CÔNG BỐ THÔNG TIN
INFORMATION DISCLOSURE

**Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam/ Sở Giao dịch Chứng
khoán Hà Nội/ Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh**
To: Vietnam Exchange/ Hanoi Stock Exchange/ Hochiminh Stock Exchange

1. Tên tổ chức/*Name of organization*: **CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN
LONG/ THIEN LONG GROUP CORPORATION**

- Mã chứng khoán/Mã thành viên/ *Stock code/ Broker code*: TLG

- Địa chỉ/*Address*: Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ,
Phường Thủ Thiêm, TP. Thủ Đức, TP.HCM/ *10th Floor, Sofic Tower, 10 Mai
Chi Tho Street, Thu Thiem Ward, Thu Duc City, HCMC*

- Điện thoại liên hệ/*Tel.*: +84 28 3750 5555 Fax: +84 28 3750 5577

- E-mail: ir@thienlongvn.com



2. Nội dung thông tin công bố/*Contents of disclosure:*

- Báo cáo tài chính riêng Quý II tháng năm 2023.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023.
- *Separate financial statements for the second quarter of 2023.*
- *Consolidate financial statements for the second quarter of 2023.*

(Đối với trường hợp đính chính hoặc thay thế thông tin đã công bố cần giải trình rõ nguyên nhân đính chính hoặc thay thế)/*In case of correction or replacement of previously disclosed information, explanation is needed*)

3. Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày 27/07/2023 tại đường dẫn <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong/> This information was published on the company's website on 27/07/2023, as in the link <http://thienlonggroup.com/quan-he-co-dong>

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố/*We hereby certify that the information provided is true and correct and we bear the full responsibility to the law.*

Tài liệu đính kèm/Attached documents:

- Báo cáo tài chính riêng Quý II tháng năm 2023.
- Báo cáo tài chính hợp nhất Quý II năm 2023.
- *Separate financial statements for the second quarter of 2023.*
- *Consolidate financial statements for the second quarter of 2023.*

Đại diện tổ chức

Organisation representative

Người đại diện theo pháp luật/Người UQ CBTT

Legal representative/ Person authorised to disclose information

(Ký, ghi rõ họ tên, chức vụ, đóng dấu)

(Signature, full name, position, and seal)



Trần Phương Nga



Số: ~~57.23~~/CV-TLG

-----o0o-----

V/v: Giải trình kết quả kinh doanh Hợp nhất, kết quả kinh doanh Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 7 năm 2023

Kính gửi: - ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC
 - SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HỒ CHÍ MINH

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long (Mã TLG) xin giải trình biến động kết quả kinh doanh tại báo cáo tài chính Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước như sau:

• *Kết quả kinh doanh hợp nhất:*

- Doanh thu thuần Hợp nhất Quý II năm 2023 đạt 1.069 tỷ đồng, giảm 18 tỷ đồng, tương đương giảm 2% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 1.988 tỷ đồng, tăng 106 tỷ đồng, tương đương tăng 6% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Hợp nhất Quý II năm 2023 đạt 168 tỷ đồng, giảm 17 tỷ đồng, tương đương giảm 9% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 268 tỷ đồng, giảm 32 tỷ đồng, tương đương giảm 10,6% so với cùng kỳ.

Trong bối cảnh sức mua chung của thị trường giảm mạnh, Công ty đã nỗ lực thực hiện nhiều chương trình bán hàng và mang lại kết quả là doanh thu thuần tăng nhẹ so với cùng kỳ. Bên cạnh đó, Công ty cũng thực hiện đầu tư mạnh vào đội ngũ nhân sự nhằm chuẩn bị cho sự phát triển trong tương lai, đầu tư cho phát triển thương hiệu... Do đó, chi phí hoạt động trong kỳ tăng lên làm cho Lợi nhuận sau thuế giảm so với cùng kỳ.

Kết quả kinh doanh Công ty mẹ:

- Doanh thu thuần Công ty mẹ Quý II năm 2023 đạt 183 tỷ đồng, giảm 15 tỷ đồng, tương đương giảm 7% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 366 tỷ đồng, giảm 74 tỷ đồng, tương đương giảm 17% so với cùng kỳ.

- Lợi nhuận sau thuế Công ty mẹ Quý II năm 2023 đạt 303 tỷ đồng, tăng 157 tỷ đồng, tương đương tăng 108% so với cùng kỳ năm trước. Lũy kế 6 tháng đạt 315 tỷ đồng, tăng 159 tỷ đồng, tương đương tăng 102% so với cùng kỳ.

Doanh thu thuần Công ty mẹ giảm so với cùng kỳ là do cơ cấu lại doanh thu nội bộ từ Công ty mẹ bán cho các Công ty con. Tuy nhiên, lợi nhuận sau thuế công ty mẹ tốt hơn cùng kỳ năm trước là do điều chuyển lợi nhuận từ các công ty con trong kỳ là 330 tỷ đồng, trong khi cùng kỳ năm trước là 150 tỷ đồng.



Trên đây là những biến động chủ yếu trong kết quả kinh doanh báo cáo Hợp nhất và báo cáo riêng Công ty mẹ Quý II và kỳ hoạt động 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023 so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu VP.

TM. CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG



TRẦN PHƯƠNG NGÀ





CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2023

Ngày 30 tháng 6 năm 2023



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2023 KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

NỘI DUNG	TRANG
Thông tin về doanh nghiệp	1
Bảng cân đối kế toán hợp nhất (Mẫu số B 01a – DN/HN)	2-3
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Mẫu số B 02a – DN/HN)	4
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất (Mẫu số B 03a – DN/HN)	5
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất (Mẫu số B 09a – DN/HN)	6-38

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN THIÊN LONG

THÔNG TIN VỀ DOANH NGHIỆP

**Giấy chứng nhận
đăng ký doanh nghiệp**

Số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 2023.

Hội đồng Quản trị

Ông Cô Gia Thọ
Bà Trần Thái Như
Bà Cô Ngân Bình
Bà Cô Cẩm Nguyệt
Ông Tayfun Uner
Ông Phạm Nguyên Tri
Ông Nguyễn Đình Tâm

Chủ tịch
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên
Thành viên

Ban Kiểm soát

Bà Nguyễn Thị Bích Nga
Bà Tạ Hồng Diệp
Bà Vũ Thị Thanh Nga

Trưởng ban
Thành viên
Thành viên

Tổng Giám đốc

Bà Trần Phương Nga

Tổng Giám đốc

**Người đại diện theo
pháp luật**

Bà Trần Phương Nga

Tổng Giám đốc

Trụ sở chính

Tầng 10, Sofic Tower, Số 10 Đường Mai Chí Thọ, Phường Thủ Thiêm, Thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		2.286.587.996.141	2.133.213.102.262
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	361.201.736.777	405.368.125.624
111	Tiền		334.201.736.777	405.368.125.624
112	Các khoản tương đương tiền		27.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		261.950.000.000	359.670.000.000
123	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4(a)	261.950.000.000	359.670.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		727.878.078.909	370.055.589.054
131	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	688.639.759.968	336.997.466.885
132	Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	20.969.379.796	29.193.396.046
136	Phải thu ngắn hạn khác	7	23.856.740.683	10.093.073.242
137	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	8	(5.587.801.538)	(6.270.311.172)
139	Tài sản thiếu chờ xử lý		-	41.964.053
140	IV. Hàng tồn kho	9	834.105.627.206	914.140.453.757
141	Hàng tồn kho		853.933.311.377	930.756.948.615
149	Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(19.827.684.171)	(16.616.494.858)
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		101.452.553.249	83.978.933.827
151	Chi phí trả trước ngắn hạn	10(a)	14.877.293.272	18.870.696.354
152	Thuế GTGT được khấu trừ		83.409.798.880	58.087.118.106
153	Thuế và các khoản khác phải thu NN	16(a)	3.165.461.097	7.021.119.367
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		744.842.207.120	735.822.949.093
210	I. Phải thu dài hạn		12.428.247.970	12.449.274.241
216	Phải thu dài hạn khác		12.428.247.970	12.449.274.241
220	II. Tài sản cố định		579.673.633.116	478.349.797.287
221	Tài sản cố định hữu hình	11(a)	553.237.559.111	453.705.201.167
222	- Nguyên giá		1.268.335.412.064	1.134.421.550.236
223	- Giá trị khấu hao lũy kế		(715.097.852.953)	(680.716.349.069)
227	Tài sản vô hình	11(b)	26.436.074.005	24.644.596.120
228	- Nguyên giá		78.932.509.151	75.490.966.251
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(52.496.435.146)	(50.846.370.131)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		20.327.746.389	102.815.871.219
242	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	12	20.327.746.389	102.815.871.219
250	IV. Đầu tư tài chính dài hạn		58.833.024.000	58.723.584.000
252	Đầu tư vào công ty liên doanh liên kết	4(b)	25.000.000.000	25.000.000.000
253	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	4(b)	37.685.000.000	37.685.000.000
254	Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	4(b)	(3.851.976.000)	(3.961.416.000)
260	V. Tài sản dài hạn khác		73.579.555.645	83.484.422.346
261	Chi phí trả trước dài hạn	10(b)	48.070.817.787	56.689.092.291
262	Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	13	25.508.737.858	26.795.330.055
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		3.031.430.203.261	2.869.036.051.355

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
TẠI NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023
(tiếp theo)

Đơn vị: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.028.798.756.957	911.164.294.533
310	I. Nợ ngắn hạn		933.088.966.177	831.255.708.627
311	Phải trả người bán ngắn hạn	14	209.192.045.689	260.162.035.465
312	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	15	3.368.300.402	4.379.600.530
313	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	16(b)	84.740.724.490	25.063.262.634
314	Phải trả người lao động		48.170.198.096	40.288.640.067
315	Chi phí phải trả ngắn hạn	17	74.419.976.548	134.394.283.546
319	Phải trả ngắn hạn khác	18	169.821.985.179	171.925.952.658
320	Vay ngắn hạn	19(a)	295.591.701.946	182.885.122.900
322	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	24	47.784.033.827	12.156.810.827
330	II. Nợ dài hạn		95.709.790.780	79.908.585.906
338	Vay dài hạn	19(b)	78.996.313.306	63.613.468.906
342	Dự phòng phải trả dài hạn	20	16.713.477.474	16.295.117.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		2.002.631.446.304	1.957.871.756.822
410	I. Vốn chủ sở hữu		2.002.631.446.304	1.957.871.756.822
411	Vốn góp của chủ sở hữu	21,22	777.944.530.000	777.944.530.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		777.944.530.000	777.944.530.000
411a				
412	Thặng dư vốn cổ phần	22	361.633.483.771	361.633.483.771
417	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	22	(559.242.490)	526.982.987
418	Quỹ đầu tư phát triển	22	261.896.462.556	261.896.462.556
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	22	600.437.966.071	554.720.805.316
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		500.523.369.533	396.733.273.144
421a				
	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối kỳ này		99.914.596.538	157.987.532.172
421b				
429	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	22	1.278.246.396	1.149.492.192
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		3.031.430.203.261	2.869.036.051.355



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	T.M	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
01	Doanh thu bán hàng		1.072.445.038.464	1.092.606.559.775	2.014.155.319.260	1.889.213.856.206
02	Các khoản giảm trừ doanh thu		(3.133.473.163)	(5.317.892.243)	(26.321.807.596)	(7.667.117.380)
10	Doanh thu thuần về bán hàng	28	1.069.311.565.301	1.087.288.667.532	1.987.833.511.664	1.881.546.738.826
11	Giá vốn hàng bán	29	591.261.110.096	601.197.375.046	1.125.292.801.716	1.057.629.111.327
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng		478.050.455.205	486.091.492.486	862.540.709.948	823.917.627.499
21	Doanh thu hoạt động tài chính	30	17.662.123.806	14.300.588.774	30.978.347.408	22.976.772.169
22	Chi phí tài chính	31	9.047.093.827	3.886.065.605	17.885.825.411	6.144.330.128
	Trong đó: Chi phí lãi vay	31	4.778.549.517	2.415.129.997	10.051.642.166	4.000.627.131
25	Chi phí bán hàng	32	196.057.321.755	180.617.673.057	369.406.465.456	315.056.445.993
26	Chi phí quản lý doanh nghiệp	33	81.245.764.845	85.764.189.448	174.179.367.612	151.875.050.150
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		209.362.398.584	230.124.153.150	332.047.398.877	373.818.573.397
31	Thu nhập khác		2.285.324.426	3.575.426.570	5.651.550.102	5.670.987.620
32	Chi phí khác		73.128.110	286.685.139	195.567.706	1.312.057.546
40	Lợi nhuận khác	34	2.212.196.316	3.288.741.431	5.455.982.396	4.358.930.074
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		211.574.594.900	233.412.894.581	337.503.381.273	378.177.503.471
51	Chi phí thuế TNDN hiện hành	35	51.366.700.991	46.268.786.742	67.981.695.910	76.920.101.129
52	Chi phí (thu nhập) thuế TNDN hoãn lại	35	(7.955.437.984)	1.616.839.502	1.286.592.197	1.091.255.438
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		168.163.331.893	185.527.268.337	268.235.093.166	300.166.146.904
	Phân bổ cho:					
61	Cổ đông của Công ty		169.200.152.657	185.527.268.337	269.906.338.962	300.166.146.904
62	Cổ đông không kiểm soát		(1.036.820.764)	-	(1.671.245.796)	-
70	Lãi cơ bản trên cổ phiếu	25(a)			3.123	3.473
71	Lãi suy giảm trên cổ phiếu	25(b)			3.123	3.473



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

Đơn vị: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Quý II năm 2023	Quý II năm 2022	6 tháng năm 2023	6 tháng năm 2022
01	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
	Lợi nhuận trước thuế	211.574.594.900	233.412.894.581	337.503.381.273	378.177.503.471
	Điều chỉnh cho các khoản				
02	Khấu hao tài sản cố định	23.518.214.147	21.509.101.724	46.167.889.444	42.195.928.762
03	Các khoản dự phòng	4.734.312.177	(988.681.867)	2.998.448.639	(17.443.046.902)
04	(Lãi)/ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	(3.879.790.042)	(2.891.929.634)	(3.879.790.042)	(2.891.929.634)
05	(Lãi)/ lỗ từ hoạt động đầu tư	(8.704.044.170)	(4.622.954.908)	(17.021.939.229)	(10.593.093.664)
06	Chi phí lãi vay	4.778.549.517	2.402.762.079	10.051.642.166	4.000.627.131
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	232.021.836.529	248.821.191.975	375.819.632.251	393.445.989.164
09	Thay đổi các khoản phải thu	(204.325.914.451)	(114.241.960.857)	(383.019.249.215)	(202.894.256.560)
10	Thay đổi hàng tồn kho	23.869.657.981	28.664.010.815	76.823.637.238	(19.592.308.588)
11	Thay đổi các khoản phải trả	(59.957.831.819)	121.734.678.014	(108.331.649.483)	84.533.512.865
12	Thay đổi chi phí trả trước	2.836.852.342	(1.977.213.727)	12.492.582.912	5.549.297.297
14	Tiền lãi vay đã trả	(4.754.210.373)	(2.123.952.958)	(9.829.347.435)	(3.777.068.590)
15	Thuế TNDN đã nộp	(4.917.745.834)	(14.785.193.016)	(20.631.594.019)	(28.359.554.134)
17	Tiền chi khác cho hoạt động KD	(9.678.867.207)	(786.070.439)	(32.973.049.207)	(29.165.681.891)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	(24.906.022.832)	265.305.489.807	(89.649.036.958)	199.839.929.563
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	Tiền chi mua sắm, xây dựng TSCĐ	(15.492.510.590)	(34.923.448.648)	(81.734.323.912)	(54.070.082.277)
22	Tiền thu do thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	(1.109.769.506)	1.514.522.938	2.306.218.518	1.521.777.484
23	Tiền chi gửi có kỳ hạn	(22.260.000.000)	(274.300.000.000)	(238.950.000.000)	(281.462.323.288)
24	Tiền thu hồi từ tiền gửi có kỳ hạn	112.770.000.000	139.999.139.200	336.670.000.000	210.999.139.200
27	Tiền lãi, cổ tức và LN được chia	7.281.582.565	5.941.379.493	13.979.202.407	10.228.955.671
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	81.189.302.469	(161.768.407.017)	32.271.097.013	(112.782.633.210)
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
31	Tiền thu từ phát hành cổ phiếu cho cổ đông không kiểm soát	1.800.000.000	-	1.800.000.000	-
33	Tiền thu từ đi vay	263.734.966.432	215.512.068.965	531.898.331.868	305.935.105.011
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	(183.960.543.798)	(150.052.083.700)	(403.808.908.422)	(257.601.533.035)
36	Cổ tức đã trả cho cổ đông	-	(116.691.679.500)	(116.691.679.500)	(155.619.167.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	81.574.422.634	(51.231.694.235)	13.197.743.946	(107.285.595.024)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	137.857.702.271	52.305.388.555	(44.180.195.999)	(20.228.198.671)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	222.567.238.192	430.991.414.937	405.388.125.624	503.425.694.773
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	776.796.314	682.100.701	13.807.152	781.408.091
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	361.201.736.777	483.978.904.193	361.201.736.777	483.978.904.193



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhom
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc
Ngày 26 tháng 7 năm 2023

Các thuyết minh từ trang 6 đến trang 38 là một phần cấu thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CHO KỲ HOẠT ĐỘNG KẾT THÚC NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2023

1 ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Thiên Long ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập tại nước CHXHCN Việt Nam theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0301464830 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 14 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 21 ngày 15 tháng 5 năm 20232.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCK HCM") vào ngày 26 tháng 3 năm 2010 với mã chứng khoán là TLG theo Quyết định số 20/QĐ-SGDHCM ngày 2 tháng 2 năm 2010 của SGDCK HCM.

Chủ sở hữu của Công ty bao gồm Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh, NWL Cayman Holdings Ltd., một công ty thành lập tại Vương quốc Anh và các cổ đông khác. Chi tiết về tỷ lệ phần trăm góp vốn được trình bày ở Thuyết minh 21.

Lĩnh vực kinh doanh chính của Công ty và các công ty con (gọi chung là "Tập đoàn") là sản xuất và kinh doanh thương mại.

Hoạt động chính của Tập đoàn là sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm, dụng cụ học sinh, đồ dùng dạy học bằng nhựa, hàng nhựa gia dụng, in ấn nhãn hiệu, in tampon (pad), in lụa, in flexo và ép nhũ trên sản phẩm.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Tập đoàn là 12 tháng.

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023, Tập đoàn có 5 công ty con đầu tư trực tiếp và 2 công ty con đầu tư gián tiếp được trình bày như sau:

	Hoạt động chính	Nơi thành lập, đăng ký hoạt động	Tại ngày cuối năm		Tại ngày đầu năm	
			Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ biểu quyết
			%	%	%	%
Công ty con trực tiếp						
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Thiên Long Long Thành	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Tỉnh Đồng Nai	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Thiên Long Hoàn Cầu	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Nam Thiên Long	Sản xuất và kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Dịch vụ Tân Lực Miền Nam	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	100	100	100	100
Flexoffice Pte. Ltd.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Singapore	100	100	100	100
Công ty con gián tiếp						
ICCO Marketing (M) SDN. BHD.	Kinh doanh văn phòng phẩm	Malaysia	60	60	60	60
Công ty Cổ phần Clever World	Kinh doanh văn phòng phẩm	Thành phố Hồ Chí Minh	79	79	70	70

Tại ngày cuối kỳ, Tập đoàn có 3.386 nhân viên (tại ngày đầu năm: 3.360 nhân viên).

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

2.1 Cơ sở của việc lập báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Báo cáo tài chính hợp nhất được lập theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm mục đích trình bày tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán thường được chấp nhận ở các nước và các thể chế khác ngoài nước Việt Nam. Các nguyên tắc và thông lệ kế toán sử dụng tại nước Việt Nam có thể khác với các nguyên tắc và thông lệ kế toán tại các nước và các thể chế khác.

2.2 Năm tài chính

Năm tài chính của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12.

2.3 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Tập đoàn sử dụng đơn vị tiền tệ trong kế toán và trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất là Đồng Việt Nam ("VND" hoặc "Đồng"). Tập đoàn xác định đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán dựa vào đơn vị tiền tệ chủ yếu sử dụng trong các giao dịch bán hàng, có ảnh hưởng lớn đến giá bán hàng hóa; đơn vị tiền tệ dùng để niêm yết giá bán và nhận thanh toán; đơn vị tiền tệ sử dụng chủ yếu trong việc mua hàng hóa, dịch vụ; có ảnh hưởng lớn đến chi phí nhân công, nguyên vật liệu và các chi phí sản xuất kinh doanh khác, và thông thường dùng để thanh toán cho các chi phí đó.

Ngoài ra, Tập đoàn còn sử dụng đơn vị tiền tệ này để huy động các nguồn lực tài chính và thường xuyên thu được từ các hoạt động kinh doanh và tích trữ lại.

Khi hợp nhất báo cáo tài chính, nếu báo cáo tài chính của các công ty con được lập bằng đồng tiền khác với đồng tiền trên báo cáo tài chính của Công ty, Công ty phải chuyển đổi báo cáo tài chính của các công ty con sang đồng tiền báo cáo của Công ty theo nguyên tắc sau:

- Tài sản và nợ phải trả được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế cuối kỳ;
- LNST/(lỗ lũy kế) chưa phân phối được quy đổi bằng cách tính toán theo các khoản mục doanh thu, chi phí của báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- Các khoản mục thuộc Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân của kỳ báo cáo; và
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh khi chuyển đổi báo cáo tài chính của công ty con được phản ánh lũy kế tại chỉ tiêu "Chênh lệch tỷ giá hối đoái" trong phần vốn chủ sở hữu của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.4 Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Tài sản và nợ phải trả bằng tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất lần lượt được quy đổi theo tỷ giá mua và tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch áp dụng tại ngày bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất được quy đổi theo tỷ giá mua của chính ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn mở tài khoản ngoại tệ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc quy đổi này được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.5 Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính****Công ty con**

Công ty con là những doanh nghiệp mà Tập đoàn có quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó, thường đi kèm là việc nắm giữ hơn một nửa quyền biểu quyết. Sự tồn tại và tính hữu hiệu của quyền biểu quyết tiềm tàng đang được thực thi hoặc được chuyển đổi sẽ được xem xét khi đánh giá liệu Tập đoàn có quyền kiểm soát doanh nghiệp hay không. Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày quyền kiểm soát đã chuyển giao cho Tập đoàn. Việc hợp nhất chấm dứt kể từ lúc quyền kiểm soát không còn.

Giao dịch, công nợ và các khoản lãi, các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh giữa các công ty trong cùng Tập đoàn được loại trừ khi hợp nhất. Chính sách kế toán của công ty con cũng thay đổi nếu cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán đang được Tập đoàn áp dụng.

Báo cáo tài chính của các công ty trong Tập đoàn sử dụng để hợp nhất phải được lập cho cùng một kỳ kế toán. Nếu ngày kết thúc kỳ kế toán khác nhau, thời gian chênh lệch không vượt quá 3 tháng. Báo cáo tài chính sử dụng để hợp nhất phải được điều chỉnh cho các ảnh hưởng của những giao dịch và sự kiện quan trọng xảy ra giữa ngày kết thúc kỳ kế toán của các công ty và ngày kết thúc kỳ kế toán của Tập đoàn. Độ dài của kỳ báo cáo và sự khác nhau về thời điểm lập báo cáo tài chính phải được thống nhất qua các kỳ.

Nghịệp vụ và lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Tập đoàn áp dụng chính sách cho các nghịệp vụ đối với cổ đông không kiểm soát giống như nghịệp vụ với các bên không thuộc Tập đoàn.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát được xác định theo tỷ lệ phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của đơn vị bị mua lại tại ngày mua.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con mà không dẫn đến mất quyền kiểm soát được kế toán tương tự như các giao dịch vốn chủ sở hữu. Chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào LNST chưa phân phối thuộc vốn chủ sở hữu.

Những giao dịch làm thay đổi tỷ lệ sở hữu của Tập đoàn trong công ty con dẫn đến việc mất quyền kiểm soát đối với công ty con, thì chênh lệch giữa giá trị thay đổi phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của công ty con và số chỉ hoặc thu từ việc thoái vốn tại công ty con được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Phần sở hữu còn lại trong công ty này sẽ được hạch toán như một khoản đầu tư tài chính thông thường hoặc kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ khi công ty mẹ không còn nắm quyền kiểm soát công ty con.

Công ty liên kết

Công ty liên kết là tất cả các công ty trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải kiểm soát, thường được thể hiện thông qua việc nắm giữ từ 20% đến 50% quyền biểu quyết ở công ty đó. Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu và được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Khoản đầu tư của Tập đoàn vào công ty liên kết bao gồm lợi thế thương mại phát sinh khi đầu tư, trừ đi những khoản giảm giá tài sản lũy kế.

Lợi nhuận của Tập đoàn được chia sau khi đầu tư vào công ty liên kết sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất. Các khoản thay đổi lũy kế sau khi đầu tư vào công ty liên kết được điều chỉnh vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư. Khi phần lỗ trong liên kết bằng hoặc vượt quá lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết, Tập đoàn sẽ không ghi nhận khoản lỗ vượt đó trừ khi đã phát sinh nghĩa vụ hoặc đã thanh toán hộ cho công ty liên kết.

Các chính sách kế toán của công ty liên kết được thay đổi khi cần thiết để đảm bảo sự nhất quán với chính sách kế toán mà Tập đoàn áp dụng.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện từ các giao dịch nội bộ giữa Tập đoàn với công ty liên kết sẽ được loại trừ tới mức tương ứng với phần lợi ích của Tập đoàn trong công ty liên kết theo quy định kế toán hiện hành.

2.6 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn khác có thời hạn đáo hạn ban đầu không quá ba tháng.

2.7 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu thể hiện giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch cung cấp dịch vụ; và các khoản phải thu khác không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch cung cấp dịch vụ. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi được lập cho từng khoản phải thu căn cứ vào thời gian quá hạn trả nợ gốc theo cam kết nợ ban đầu (không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên), hoặc căn cứ vào mức tổn thất dự kiến có thể xảy ra. Các khoản nợ phải thu được xác định là không thể thu hồi sẽ được xóa sổ.

Các khoản nợ phải thu được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.8 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được thể hiện theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được xác định trên cơ sở bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí mua và các chi phí khác có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên mức độ hoạt động bình thường. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ.

Tập đoàn áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

Dự phòng được lập cho hàng tồn kho bị lỗi thời, chậm lưu chuyển và bị hỏng. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.9 Đầu tư tài chính**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản đầu tư mà Tập đoàn có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Các khoản đầu tư này ban đầu được ghi nhận theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

Dự phòng giảm giá đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được lập trên cơ sở có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được.

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác là các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác nhưng không có quyền kiểm soát hoặc đồng kiểm soát, không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Các khoản đầu tư này được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau đó, Tập đoàn thực hiện việc rà soát đối với tất cả các khoản đầu tư để ghi nhận dự phòng vào cuối kỳ kế toán.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư vào đơn vị khác được lập vào cuối kỳ kế toán khi có sự giảm giá trị của các khoản đầu tư, khi Tập đoàn nhận thấy các khoản đầu tư bị lỗ, ngoại trừ khoản lỗ mà Tập đoàn đã dự đoán từ khi đầu tư.

Chênh lệch giữa khoản dự phòng lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng đã lập ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí tài chính trong kỳ. Khoản dự phòng được hoàn nhập không vượt quá giá trị ghi sổ ban đầu.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ")

TSCĐ hữu hình và TSCĐ vô hình

TSCĐ được phản ánh theo nguyên giá trừ khấu hao lũy kế. Nguyên giá bao gồm các chi phí liên quan trực tiếp đến việc có được TSCĐ ở trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá TSCĐ nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

Khấu hao

TSCĐ được khấu hao theo phương pháp đường thẳng để giảm dần nguyên giá tài sản trong suốt thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian hữu dụng ước tính của các loại tài sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 25 năm
Máy móc thiết bị	3 – 15 năm
Phương tiện vận tải	6 – 8 năm
Thiết bị quản lý	2 – 7 năm
Khuôn và TSCĐ khác	3 – 5 năm
Phần mềm máy tính	3 – 10 năm
Bản quyền, bằng sáng chế	3 năm

Quyền sử dụng đất bao gồm quyền sử dụng đất không thời hạn, được ghi nhận theo giá gốc và không khấu hao.

2.10 Tài sản cố định ("TSCĐ") (tiếp theo)

Thanh lý

Lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý, nhượng bán TSCĐ được xác định bằng số chênh lệch giữa số tiền thu thuần do thanh lý với giá trị còn lại của TSCĐ và được ghi nhận là thu nhập hoặc chi phí trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện giá trị của các tài sản trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê hoặc quản trị, hoặc cho bất kì mục đích nào khác, được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng; chi phí thiết bị; chi phí quản lý dự án; chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay được vốn hóa đối với tài sản đủ điều kiện phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn. Khấu hao của những tài sản này, cũng giống như các loại TSCĐ khác, sẽ bắt đầu được trích khi tài sản đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

2.11 Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê TSCĐ mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.12 Chi phí trả trước**

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất. Các khoản chi phí trả trước này được ghi nhận theo giá gốc và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính.

Ngoài ra, tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003 cũng được ghi nhận là chi phí trả trước theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng phù hợp với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2.13 Nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được phân loại dựa vào tính chất bao gồm:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, cung cấp dịch vụ; và
- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua hàng hóa, và cung cấp dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.14 Vay và chi phí đi vay

Vay bao gồm các khoản tiền vay từ các ngân hàng.

Các khoản vay được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên bảng cân đối kế toán hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản vay tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Chi phí đi vay được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

2.15 Chi phí phải trả

Bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa và dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo.

2.16 Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Tập đoàn có nghĩa vụ nợ hiện tại, pháp lý hoặc liên đới, phát sinh từ các sự kiện đã xảy ra; việc thanh toán nghĩa vụ nợ có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và giá trị của nghĩa vụ nợ đó được ước tính một cách đáng tin cậy. Dự phòng không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí tài chính. Chênh lệch giữa khoản dự phòng phải trả phải lập ở cuối kỳ kế toán này và khoản dự phòng phải trả đã lập chưa sử dụng ở cuối kỳ kế toán trước được ghi nhận tăng hoặc giảm chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ.

2.17 Dự phòng trợ cấp thôi việc

Theo Luật Lao động Việt Nam, người lao động của Tập đoàn đã làm việc thường xuyên đủ 12 tháng trở lên được hưởng khoản trợ cấp thôi việc. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Tập đoàn trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được Tập đoàn chi trả trợ cấp thôi việc.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Trợ cấp thôi việc của người lao động được trích trước cuối mỗi kỳ báo cáo theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc dựa trên mức lương bình quân theo hợp đồng lao động của sáu tháng gần nhất tính đến trước ngày lập bảng cân đối kế toán hợp nhất này.

Khoản trích trước này được sử dụng để trả một lần khi người lao động chấm dứt hợp đồng lao động theo quy định hiện hành.

2.18 Vốn cổ phần

Vốn cổ phần được ghi nhận theo số thực tế góp của các cổ đông và được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu.

Thặng dư vốn cổ phần là khoản chênh lệch giữa vốn góp theo mệnh giá cổ phiếu với giá thực tế phát hành cổ phiếu; và chênh lệch giữa giá mua lại cổ phiếu quỹ và giá tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và được mua lại bởi chính Công ty, nhưng chưa bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán.

LNST chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh lũy kế sau thuế TNDN của Tập đoàn tại thời điểm báo cáo.

2.19 Phân chia lợi nhuận

Cổ tức của Tập đoàn được ghi nhận là một khoản phải trả trong báo cáo tài chính hợp nhất theo thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị mà cổ tức này đã được Đại hội đồng Cổ đông thông qua.

2.19 Phân chia lợi nhuận (tiếp theo)

LNST TNDN có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo điều lệ của Tập đoàn và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ sau:

(a) Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

(b) Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập từ LNST của Tập đoàn và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông. Quỹ được sử dụng để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2.20 Ghi nhận doanh thu**(a) Doanh thu bán hàng**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

- Tập đoàn không còn nắm giữ quyền quản lý sản phẩm hoặc hàng hóa như người sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa hoặc quyền kiểm soát sản phẩm hoặc hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tập đoàn sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu không được ghi nhận khi có yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu được tiền bán hàng hoặc khả năng hàng bán bị trả lại.

Doanh thu được ghi nhận phù hợp với bản chất hơn hình thức và được phân bổ theo nghĩa vụ cung ứng sản phẩm hoặc hàng hóa. Trường hợp Tập đoàn dùng sản phẩm, hàng hóa để khuyến mãi cho khách hàng kèm theo điều kiện mua hàng của Tập đoàn thì Tập đoàn phân bổ số tiền thu được để tính doanh thu cho cả hàng khuyến mãi và giá trị hàng khuyến mãi được tính vào giá vốn hàng bán.

(b) Thu nhập lãi

Thu nhập lãi được ghi nhận khi được hưởng.

(c) Thu nhập từ cổ tức

Thu nhập từ cổ tức được ghi nhận khi Tập đoàn xác lập quyền nhận cổ tức từ các đơn vị đầu tư.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu kỳ phát sinh.

2.21 Các khoản giảm trừ doanh thu (tiếp theo)

Các khoản giảm trừ doanh thu đối với sản phẩm, hàng hóa tiêu thụ trong kỳ, phát sinh sau ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo.

2.22 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa và vật tư xuất bán cho khách hàng trong kỳ, được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

2.23 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính phát sinh trong kỳ chủ yếu bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và chiết khấu thanh toán.

2.24 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bán hàng; chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm; quảng cáo sản phẩm; chi phí bảo quản, đóng gói; và chi phí vận chuyển.

2.25 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tập đoàn chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài; và chi phí khác.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**2.26 Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại**

Thuế TNDN bao gồm toàn bộ số thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế TNDN, kể cả các khoản thu nhập nhận được từ hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ tại nước ngoài mà Việt Nam chưa ký hiệp định về tránh đánh thuế hai lần. Chi phí thuế TNDN bao gồm chi phí thuế TNDN hiện hành và chi phí thuế TNDN hoãn lại.

Thuế TNDN hiện hành là số thuế TNDN phải nộp hoặc thu hồi được tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN của kỳ hiện hành. Thuế TNDN hiện hành và thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận là thu nhập hay chi phí khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ phát sinh, ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh từ một giao dịch hoặc sự kiện được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu trong cùng kỳ hay một kỳ khác.

Thuế TNDN hoãn lại được tính đầy đủ dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất và cơ sở tính thuế TNDN của các khoản mục này. Thuế TNDN hoãn lại không được ghi nhận khi nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả của một giao dịch mà giao dịch này không phải là giao dịch sáp nhập doanh nghiệp, không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận/lỗ tính thuế thu nhập tại thời điểm phát sinh giao dịch. Thuế TNDN hoãn lại được tính theo thuế suất dự tính được áp dụng trong niên độ mà tài sản được thu hồi hoặc khoản nợ phải trả được thanh toán dựa trên thuế suất đã ban hành hoặc xem như có hiệu lực tại ngày của bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận khi có khả năng sẽ có lợi nhuận tính thuế TNDN trong tương lai để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

2.27 Các bên liên quan

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Tập đoàn hoặc chịu sự kiểm soát của Tập đoàn, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tập đoàn, bao gồm cả tập đoàn mẹ, tập đoàn con và tập đoàn liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tập đoàn mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tập đoàn, những cá nhân quản lý chủ chốt bao gồm Tổng Giám đốc, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những tập đoàn liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, Tập đoàn căn cứ vào bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.28 Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan ("bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh"), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể ("bộ phận chia theo khu vực địa lý"). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Tập đoàn là dựa theo bộ phận chia theo khu vực địa lý.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Tập đoàn một cách toàn diện.

2.29 Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành khác có liên quan đến lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc niên độ kế toán cũng như các số liệu về doanh thu và chi phí cho kỳ đang báo cáo.

2 CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

Các ước tính và giả định có ảnh hưởng trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (Thuyết minh 9);
- Thời gian hữu dụng ước tính của TSCĐ (Thuyết minh 11); và
- Dự phòng phải trả dài hạn (Thuyết minh 20).

Các ước tính và giả định thường xuyên được đánh giá dựa trên kinh nghiệm trong quá khứ và các yếu tố khác, bao gồm các giả định trong tương lai có ảnh hưởng trọng yếu tới báo cáo tài chính của Tập đoàn và được Tổng Giám đốc đánh giá là hợp lý.

3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	880.169.049	700.945.947
Tiền gửi ngân hàng	333.321.567.728	404.667.179.677
Các khoản tương đương tiền (*)	27.000.000.000	-
	<u>361.201.736.777</u>	<u>405.368.125.624</u>

(*) Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng và hưởng lãi suất cố định bằng Đồng Việt Nam.

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**(a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng đến 12 tháng	<u>261.950.000.000</u>	<u>359.670.000.000</u>

4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

(b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ				Số đầu kỳ			
	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %	Giá gốc VND	Giá trị hợp lý VND	Dự phòng VND	Tỷ lệ sở hữu %
i) Đầu tư góp vốn vào công ty liên doanh liên kết								
Công ty Cổ phần Pega Holdings	25.000.000.000	(*)	-	25	25.000.000.000	(*)	-	25
ii) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác								
Công ty Cổ phần Địa ốc Kinh Đô	25.000.000.000	(*)	-	2,00	25.000.000.000	(*)	-	2,00
Quỹ đầu tư Chứng khoán Sài Gòn A2	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-	3.565.000.000	(*)	(3.565.000.000)	-
Công ty Cổ phần Chip Sáng	1.520.000.000	(*)	(286.976.000)	1,89	1.520.000.000	(*)	(396.416.000)	1,89
Công ty Cổ phần In số 7	600.000.000	(*)	-	2,50	600.000.000	(*)	-	2,50
Công ty Cổ phần Công nghệ Soundio	7.000.000.000	(*)	-	-	7.000.000.000	(*)	-	-
	37.685.000.000		(3.851.976.000)		37.685.000.000		(3.961.416.000)	

(*) Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn chưa xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này để thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất, vì các khoản đầu tư này chưa niêm yết trên thị trường.

5 PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
SQI Group Int'l. Corp.	75.776.992.989	37.446.118.215
Khác	612.862.766.979	299.551.348.670
	<u>688.639.759.968</u>	<u>336.997.466.885</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng với tổng giá trị là 50.000.000.000 Đồng đã được dùng làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

6 TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Zhejiang Dezhi Imp&Exp Co., Ltd.	2.705.210.813	-
Công ty TNHH XD KT TM Cường Thịnh	2.630.145.667	1.620.000.000
Catiga Trading Co., Ltd	2.321.831.003	4.070.524.244
Khác	13.312.192.313	23.502.871.802
	<u>20.969.379.796</u>	<u>29.193.396.046</u>

7 PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu lãi tiền gửi	7.773.269.347	-	6.292.737.921	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.479.714.759	-	816.805.520	-
Ký quỹ, ký cược	12.539.203.700	-	495.329.600	-
Khác	2.064.552.877	-	2.488.200.201	-
	<u>23.856.740.683</u>	<u>-</u>	<u>10.093.073.242</u>	<u>-</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải thu ngắn hạn khác nào quá hạn hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi.

8 DỰ PHÒNG PHẢI THU NGẮN HẠN KHÓ ĐÒI

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ		
	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND	Dư nợ gốc VND	Giá trị có thể thu hồi VND	Dự phòng VND
Trung Tâm Sách Nguyễn Huệ	14.383.641.485	14.038.449.189	(345.192.296)	14.449.042.138	13.883.205.057	(565.837.081)
Trung Tâm Sách Xuân Thu	11.935.523.399	11.279.550.284	(655.973.115)	11.470.919.387	11.067.411.914	(403.507.453)
Mega Cash & Carry	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)	1.753.989.596	-	(1.753.989.596)
CN Cty CP Anh Ngữ APAX	792.325.065	-	(792.325.065)	792.325.065	-	(792.325.065)
Nhà sách Nhân Văn	171.146.303	7.437.003	(163.709.300)	242.449.799	49.763.213	(192.686.586)
Khác	10.667.281.460	8.790.669.294	(1.876.612.166)	22.052.093.435	19.490.128.044	(2.561.965.391)
	<u>39.703.907.308</u>	<u>34.116.105.770</u>	<u>(5.587.801.538)</u>	<u>50.760.819.400</u>	<u>44.490.508.228</u>	<u>(6.270.311.172)</u>

9 HÀNG TỒN KHO

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi trên đường	31.678.785.952	-	52.264.656.817	-
Nguyên vật liệu	336.170.140.041	(5.235.186.408)	347.553.933.667	(1.505.680.549)
Công cụ, dụng cụ	10.353.225.807	(1.744.314.775)	9.470.104.739	(1.558.810.389)
Bán thành phẩm	74.855.595.443	(2.537.839.831)	67.529.975.600	(2.231.291.946)
Thành phẩm	196.554.476.859	(3.279.829.206)	278.584.730.221	(4.351.307.503)
Hàng hóa	204.321.087.275	(7.030.513.951)	175.353.547.571	(6.969.404.471)
	<u>853.933.311.377</u>	<u>(19.827.684.171)</u>	<u>930.756.948.615</u>	<u>(16.616.494.858)</u>

Tại ngày đầu kỳ và cuối kỳ, Tập đoàn sử dụng một phần hàng tồn kho để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19)

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	(16.616.494.858)	(11.126.895.639)
Trích lập dự phòng	(10.118.545.271)	(3.934.091.961)
Hoàn nhập dự phòng	6.907.355.958	4.800.910.965
Số dư cuối kỳ	<u>(19.827.684.171)</u>	<u>(10.260.076.635)</u>

10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**(a) Ngắn hạn**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí bảo trì hệ thống SAP	941.464.596	-
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	5.247.121.778	11.650.131.602
Công cụ, dụng cụ	897.233.540	1.687.247.790
Bảo hiểm sức khỏe và tài sản	2.721.589.147	1.571.471.561
Khác	5.069.884.211	3.961.845.401
	<u>14.877.293.272</u>	<u>18.870.696.354</u>

(b) Dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	9.744.994.951	9.909.699.091
Chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (**)	9.490.060.600	9.650.909.086
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	17.312.795.353	24.029.357.881
Khác	11.522.966.883	13.099.126.233
	<u>48.070.817.787</u>	<u>56.689.092.291</u>

(*) Tiền thuê đất trả trước thể hiện số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất như được trình bày trong Thuyết minh 2.12.

(**) Tập đoàn có văn phòng và nhà xưởng được xây dựng trên đất thuê. Theo hợp đồng thuê đất, Tập đoàn có nghĩa vụ khôi phục và hoàn trả mặt bằng như nguyên trạng khi kết thúc hợp đồng thuê. Theo đó, Tập đoàn đã ước tính nghĩa vụ phải trả (Thuyết minh 20) và phân bổ vào chi phí trong suốt thời hạn thuê đất còn lại.

Biến động về chi phí trả trước trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	75.559.788.645	77.768.089.589
Tăng trong kỳ	29.635.948.214	34.629.469.799
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang (Thuyết minh 12)	197.654.557	529.456.067
Chuyển từ hàng tồn kho	3.285.590.394	1.591.760.021
Chuyển từ tài sản cố định	-	24.700.000
Thanh lý	(164.859.376)	(91.609.065)
Phân bổ trong kỳ	<u>(45.566.011.375)</u>	<u>(42.302.757.530)</u>
Số dư cuối kỳ	<u>62.948.111.059</u>	<u>72.149.108.881</u>

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

(a) TSCĐ hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị quản lý VND	Khác VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá						
Tại ngày đầu kỳ	223.622.792.962	630.510.100.960	49.325.404.625	31.475.220.933	199.488.030.756	1.134.421.550.236
Mua trong kỳ	-	16.857.241.870	1.000.327.273	2.061.572.026	4.541.234.233	24.460.375.402
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	97.621.021.075	21.021.476.880	-	72.280.000	2.097.716.885	120.812.494.840
Thanh lý, nhượng bán	-	(4.725.239.856)	(5.887.537.029)	(239.182.000)	(507.049.529)	(11.359.008.414)
Tại ngày cuối kỳ	321.243.814.037	663.663.579.854	44.438.194.869	33.369.890.959	205.619.932.345	1.268.335.412.064
Khấu hao lũy kế						
Tại ngày đầu kỳ	(98.382.146.138)	(370.163.418.381)	(40.597.822.781)	(18.485.253.051)	(153.087.708.718)	(680.716.349.069)
Khấu hao trong kỳ	(7.229.687.536)	(21.289.146.512)	(1.753.381.025)	(1.872.578.014)	(9.395.395.592)	(41.540.188.679)
Phân loại lại	-	-	-	-	15.674.804	15.674.804
Thanh lý, nhượng bán	-	1.421.371.997	5.386.231.362	235.015.337	100.391.295	7.143.009.991
Tại ngày cuối kỳ	(105.611.833.674)	(390.031.192.896)	(36.964.972.444)	(20.122.815.728)	(162.367.038.211)	(715.097.852.953)
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu kỳ	125.240.646.824	260.346.682.579	8.727.581.844	12.989.967.882	46.400.322.038	453.705.201.167
Tại ngày cuối kỳ	215.631.980.363	273.632.386.958	7.473.222.425	13.247.075.231	43.252.894.134	553.237.559.111

Nguyên giá TSCĐ hữu hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 333.987.768.482 Đồng (tại ngày đầu năm: 328.131.848.001 Đồng).

Tại ngày cuối kỳ, TSCĐ hữu hình của Tập đoàn với tổng giá trị còn lại là 119.794.273.842 Đồng (tại ngày đầu năm: 25.971.645.993) đã được dùng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngắn hạn và dài hạn từ ngân hàng (Thuyết minh 19).

11 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH (tiếp theo)

(b) TSCĐ vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm VND	Bản quyền, bằng sáng chế VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá				
Tại ngày đầu kỳ	16.047.625.000	59.076.341.251	367.000.000	75.490.966.251
Mua trong kỳ	-	1.841.542.900	-	1.841.542.900
Hình thành từ xây dựng cơ bản (Thuyết minh 12)	-	1.600.000.000	-	1.600.000.000
Tại ngày cuối kỳ	16.047.625.000	62.517.884.151	367.000.000	78.932.509.151
Khấu hao lũy kế				
Tại ngày đầu kỳ	(1.175.864.496)	(49.303.505.635)	(367.000.000)	(50.846.370.131)
Khấu hao trong kỳ	-	(1.650.065.015)	-	(1.650.065.015)
Tại ngày cuối kỳ	(1.175.864.496)	(50.953.570.650)	(367.000.000)	(52.496.435.146)
Giá trị còn lại				
Tại ngày đầu kỳ	14.871.760.504	9.772.835.616	-	24.644.596.120
Tại ngày cuối kỳ	14.871.760.504	11.564.313.501	-	26.436.074.005

Nguyên giá TSCĐ vô hình của Tập đoàn đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng tại ngày cuối kỳ là 45.782.093.097 Đồng (tại ngày đầu năm: 43.960.215.097 Đồng).

12 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Khuôn đang chế tạo	9.492.385.191	5.633.692.748
Thiết bị đang chế tạo và lắp đặt	5.606.686.298	7.750.659.795
Công trình đang xây dựng	5.228.674.900	89.431.518.676
	<u>20.327.746.389</u>	<u>102.815.871.219</u>

Biến động về chi phí xây dựng cơ bản dở dang trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	102.815.871.219	19.040.558.603
Tăng trong kỳ	40.350.706.090	38.600.121.678
Chuyển sang TSCĐ (Thuyết minh 11(a))	(122.412.494.840)	(16.828.838.680)
Chuyển sang chi phí trả trước (Thuyết minh 10)	(197.654.557)	(529.456.067)
Thanh lý xây dựng cơ bản	(228.681.523)	-
Số dư cuối kỳ	<u>20.327.746.389</u>	<u>40.282.385.534</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả được bù trừ khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế TNDN hiện hành với thuế TNDN hiện hành phải trả và khi thuế TNDN hoãn lại có liên quan đến cùng một cơ quan thuế. Chi tiết như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thuế TNDN hoãn lại được thu hồi	<u>25.508.737.858</u>	<u>26.795.330.055</u>

Biến động về thuế TNDN hoãn lại được bù trừ các số dư liên quan đến cùng một cơ quan thuế trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	26.795.330.055	10.097.861.097
Ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất (Thuyết minh 35)	(1.286.592.197)	(1.091.255.438)
Số dư cuối kỳ	<u>25.508.737.858</u>	<u>9.006.605.659</u>

13 TÀI SẢN THUẾ TNDN HOÀN LẠI (tiếp theo)**Chi tiết tài sản thuế TNDN hoãn lại**

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lợi nhuận chưa thực hiện từ giao dịch nội bộ	8.287.091.941	13.628.255.070
Lỗ tính thuế chưa sử dụng (*)	11.399.881.032	6.591.424.893
Chênh lệch tạm thời từ chi phí phải trả	440.602.335	-
Chênh lệch tạm thời từ các khoản dự phòng	5.709.981.299	5.111.292.414
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện của khoản mục tiền và phải thu có gốc ngoại tệ	(328.818.749)	1.464.357.678
	<u>25.508.737.858</u>	<u>26.795.330.055</u>

Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế TNDN hoãn lại và thuế TNDN hoãn lại phải trả năm 2023 là 20% (2022: 20%).

Tài sản thuế TNDN hoãn lại được ghi nhận dựa trên khả năng thu được thu nhập chịu thuế trong tương lai để cân trừ các khoản chênh lệch tạm thời đã phát sinh này.

(*) Các khoản lỗ tính thuế có thể được chuyển sang để bù trừ với thu nhập chịu thuế trong tương lai trong vòng 5 năm liên tiếp kể từ năm ngay sau năm phát sinh lỗ. Số lỗ thực tế được chuyển qua các năm sau cho mục đích thuế sẽ phụ thuộc vào việc kiểm tra và chấp thuận của cơ quan thuế và có thể chênh lệch so với số liệu được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất. Các khoản lỗ ước tính có thể bù trừ vào thu nhập chịu thuế trong tương lai của Tập đoàn như sau:

Năm phát sinh lỗ	Tình trạng kiểm tra của các cơ quan thuế	Số lỗ phát sinh VND	Số lỗ tính thuế đã được sử dụng VND	Số lỗ còn được chuyển sang các kỳ tính thuế sau VND
2018	Chưa quyết toán	461.063.061	-	461.063.061
2019	Chưa quyết toán	2.695.902.850	-	2.695.902.850
2020	Đã quyết toán	10.895.749.855	(2.077.568.454)	8.818.181.401
2020	Chưa quyết toán	7.670.800.156	-	7.670.800.156
2021	Chưa quyết toán	18.103.581.266	-	18.103.581.266
2022	Chưa quyết toán	40.210.730.803	-	40.210.730.803
2023	Chưa quyết toán	29.906.601.042	-	29.906.601.042
		<u>109.944.429.033</u>	<u>(2.077.568.454)</u>	<u>107.866.860.579</u>

Tập đoàn ghi nhận tài sản thuế TNDN nhập hoãn lại cho khoản lỗ tính thuế 56.999.405.160 VNĐ. Khoản lỗ còn lại 50.867.455.419 VNĐ không được tính thuế TNDN hoãn lại, vì các công ty con có khoản lỗ tính thuế này được đánh giá là không chắc chắn có được thu nhập chịu thuế trong tương lai để bù trừ với những khoản lỗ tính thuế này.

14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Toyo Machinery & Metal Co., Ltd	16.455.260.250	16.455.260.250	-	-
Khác	192.736.785.439	192.736.785.439	260.162.035.465	260.162.035.465
	<u>209.192.045.689</u>	<u>209.192.045.689</u>	<u>260.162.035.465</u>	<u>260.162.035.465</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả người bán ngắn hạn nào bị quá hạn thanh toán.

15 NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Idea Plus	1.360.875.043	466.347.504
Cybertronics (HK) Ltd.,	464.932.635	-
Like Link Co., Ltd.	-	1.007.050.478
Khác	1.542.492.724	2.906.202.548
	<u>3.368.300.402</u>	<u>4.379.600.530</u>

16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

(a) Biến động về thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Phát sinh tăng trong kỳ VND	Phát sinh giảm trong kỳ VND	Số cuối kỳ VND
Thuế TNDN – hiện hành	7.021.119.367	-	(3.855.658.270)	3.165.461.097

(b) Biến động về thuế và các khoản khác phải nộp Nhà nước như sau:

	Số đầu kỳ VND	Số phải nộp trong kỳ VND	Số đã thực nộp trong kỳ VND	Phân loại lại VND	Số cuối kỳ VND
Thuế giá trị gia tăng	6.418.585.401	117.242.574.401	(101.107.095.516)	-	22.554.064.286
Thuế xuất, nhập khẩu	23.813.002	8.434.113.227	(8.457.926.229)	-	-
Thuế TNDN – hiện hành	15.726.204.267	67.981.695.910	(20.631.594.019)	(3.855.658.270)	59.220.647.888
Thuế thu nhập cá nhân	2.680.829.554	33.032.115.099	(33.002.535.809)	-	2.710.408.844
Thuế khác	213.830.410	1.799.248.046	(1.757.474.984)	-	255.603.472
	<u>25.063.262.634</u>	<u>228.489.746.683</u>	<u>(164.956.626.557)</u>	<u>(3.855.658.270)</u>	<u>84.740.724.490</u>

17 CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Lương tháng 13 & 14 và lương hiệu quả	38.864.876.848	106.606.825.799
Chi phí quảng cáo và tiếp thị	20.398.411.653	16.012.023.924
Lãi vay	489.481.385	414.037.396
Khác	14.667.206.662	11.361.396.427
	<u>74.419.976.548</u>	<u>134.394.283.546</u>

18 PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Kinh phí công đoàn	4.466.949.539	2.692.458.575
Cổ tức phải trả	155.600.071.500	116.702.845.000
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	3.764.304.000	3.764.304.000
Thư tín dụng nội bộ Vietinbank	2.077.508.701	47.349.839.598
Khác	3.913.151.439	1.416.505.485
	<u>169.821.985.179</u>	<u>171.925.952.658</u>

Tại ngày cuối kỳ và ngày đầu kỳ, Tập đoàn không có khoản phải trả ngắn hạn khác nào bị quá hạn thanh toán.

19 VAY

(a) Ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (i)	31.837.984.823	31.837.984.823	106.017.649.560	(130.533.101.823)	7.322.532.560	7.322.532.560
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn (ii)	21.414.202.964	21.414.202.964	98.420.157.449	(94.978.307.424)	24.856.052.989	24.856.052.989
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (iii)	105.277.022.832	105.277.022.832	224.368.041.359	(160.837.976.628)	168.807.087.563	168.807.087.563
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (iv)	-	-	22.930.109.934	-	22.930.109.934	22.930.109.934
Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh (v)	12.290.291.790	12.290.291.790	46.712.265.052	(12.290.291.790)	46.712.265.052	46.712.265.052
	<u>170.819.502.409</u>	<u>170.819.502.409</u>	<u>498.448.223.354</u>	<u>(398.639.677.665)</u>	<u>270.628.048.098</u>	<u>270.628.048.098</u>
Nợ dài hạn đến hạn trả						
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (*)	12.065.620.491	12.065.620.491	18.067.264.114	(5.169.230.757)	24.963.653.848	24.963.653.848
	<u>182.885.122.900</u>	<u>182.885.122.900</u>	<u>516.515.487.468</u>	<u>(403.808.908.422)</u>	<u>295.591.701.946</u>	<u>295.591.701.946</u>

(b) Dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Tăng VND	Giảm VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (vi) (*)	58.212.468.906	58.212.468.906	32.929.308.514	(18.067.264.114)	73.074.513.306	73.074.513.306
Khác	5.401.000.000	5.401.000.000	520.800.000	-	5.921.800.000	5.921.800.000
	<u>- 63.613.468.906</u>	<u>63.613.468.906</u>	<u>33.450.108.514</u>	<u>(18.067.264.114)</u>	<u>78.996.313.306</u>	<u>78.996.313.306</u>

19 VAY (tiếp theo)

(*) Chi tiết số dư cuối kỳ của khoản vay ngân hàng dài hạn này như sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Số dư nợ gốc	103.959.967.154	75.679.089.397
Đáo hạn trong vòng 1 năm	(24.963.653.848)	(12.065.620.491)
	<u>78.996.313.306</u>	<u>63.613.468.906</u>

- (i) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).
- (ii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Tây Sài Gòn nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng hàng tồn kho, máy móc thiết bị để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 9, và 11(a)).
- (iii) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng các khoản phải thu, hàng tồn kho để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5, và 9).
- (iv) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh TP. Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (v) Các khoản vay ngắn hạn tại Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited - Chi nhánh Thành Phố Hồ Chí Minh nhằm mục đích bổ sung nhu cầu vốn lưu động. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Công ty đã sử dụng các khoản phải thu để thế chấp cho các khoản vay này (Thuyết minh 5).
- (vi) Khoản vay dài hạn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng, mua sắm và lắp đặt TSCĐ. Các khoản vay này có kỳ hạn và lãi suất thay đổi theo từng lần giải ngân. Tập đoàn đã sử dụng nhà xưởng, máy móc thiết bị để thế chấp cho khoản vay này (Thuyết minh 11(a)).

20 DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Dự phòng trợ cấp thôi việc	6.027.457.000	5.679.117.000
Dự phòng chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng (Thuyết minh 10(b))	10.686.020.474	10.616.000.000
	<u>16.713.477.474</u>	<u>16.295.117.000</u>

21 VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU

(a) Số lượng cổ phiếu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi	Số cổ phiếu phổ thông	Cổ phiếu ưu đãi
Số lượng cổ phiếu đăng ký	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	77.794.453	-	77.794.453	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	77.794.453	-	77.794.453	-

(b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Số cổ phiếu phổ thông	%	Số cổ phiếu phổ thông	%
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	37.350.952	48,01	37.350.952	48,01
NWL Cayman Holdings Ltd.	5.500.000	7,07	5.500.000	7,07
Ông Cô Gia Thọ	4.744.605	6,10	4.744.605	6,10
Cổ đông khác	30.198.896	38,82	30.198.896	38,82
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>	<u>77.794.453</u>	<u>100</u>

(c) Tình hình biến động của vốn cổ phần

	Số cổ phiếu đang lưu hành	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2022	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2022	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-
Tại ngày 1 tháng 1 năm 2023	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-
Tại ngày 30 tháng 6 năm 2023	<u>77.794.453</u>	<u>777.944.530.000</u>	-

Mệnh giá cổ phiếu: 10.000 Đồng trên một cổ phiếu.

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư và phát triển VND	LNST chưa phân phối VND	Lợi ích cổ đông không kiểm soát VND	Tổng cộng VND
Từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	(300.043.194)	228.691.572.556	457.608.904.144	-	1.825.578.447.277
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	300.166.146.904	-	300.166.146.904
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	1.392.346	-	-	-	1.392.346
Chia cổ tức từ LNST năm 2021	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	(116.691.679.500)
Trích quỹ đầu tư và phát triển	-	-	-	33.204.890.000	(33.204.890.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	(27.670.741.000)	-	(27.670.741.000)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát	-	-	-	-	(5.682.484.816)	-	(5.682.484.816)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	(298.650.848)	261.896.462.556	574.525.255.732	-	1.975.701.081.211
Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023							
Số đầu kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	526.982.987	261.896.462.556	554.720.805.316	1.149.492.192	1.957.871.756.822
Nhận góp vốn trong kỳ	-	-	-	-	-	1.800.000.000	1.800.000.000
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	269.906.338.962	(1.671.245.796)	268.235.093.166
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	-	(1.086.225.477)	-	-	-	(1.086.225.477)
Chia cổ tức từ LNST năm 2022 (i)	-	-	-	-	(38.897.226.500)	-	(38.897.226.500)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ LNST năm 2022 (ii)	-	-	-	-	(40.137.089.000)	-	(40.137.089.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Ban Điều hành và cán bộ công nhân viên (iii)	-	-	-	-	(22.200.000.000)	-	(22.200.000.000)
Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng Quản trị (iii)	-	-	-	-	(2.000.000.000)	-	(2.000.000.000)
Chia cổ tức từ lợi nhuận sau thuế năm 2023 (iv)	-	-	-	-	(116.691.679.500)	-	(116.691.679.500)
Thủ lao Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát (v)	-	-	-	-	(4.263.183.207)	-	(4.263.183.207)
Số cuối kỳ	777.944.530.000	361.633.483.771	(559.242.490)	261.896.462.556	600.437.966.071	1.278.246.396	2.002.631.446.304

22 TÌNH HÌNH TĂNG GIẢM NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm 2023 số 01/2023/NQ-ĐHĐCĐ ngày 27 tháng 4 năm 2023, Đại hội đồng Cổ đông của Công ty đã phê duyệt phương án phân phối lợi nhuận của Công ty từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 và kế hoạch phân phối lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023, cụ thể như sau:

- (i) Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2022 với tỷ lệ 35%/mệnh giá, tương đương 272.280.585.500 Đồng. Trong năm 2022 đã chi trả 233.383.359.000 Đồng, số còn lại 38.897.226.500 Đồng được chi trả trong năm 2023.
- (ii) Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi là 40.137.089.000 Đồng (tương đương 10% LNST năm 2022);
- (iii) Thưởng vượt kế hoạch lợi nhuận cho Hội đồng quản trị, Ban điều hành và Cán bộ, nhân viên 24.200.000.000 Đồng;
- (iv) Chia cổ tức bằng tiền mặt từ lợi nhuận sau thuế hợp nhất năm 2023 với tỷ lệ 35%/mệnh giá. Ngày 07 tháng 6 năm 2023, Hội đồng quản trị thông qua Nghị quyết số 04/2023/NQ-HĐQT đồng ý tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2023 với tỷ lệ 15%/mệnh giá.
- (v) Thù lao cho Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát năm 2023 là 10.000.000.000 Đồng, trong 6 tháng đầu năm đã trích 4.263.183.207 Đồng.

23 CỔ TÚC

Biến động về cổ tức phải trả trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	116.702.845.000	38.938.653.000
Cổ tức phải trả trong năm	155.588.906.000	116.691.679.500
Cổ tức đã chi trả bằng tiền	(116.691.679.500)	(155.619.167.000)
Số dư cuối kỳ	<u>155.600.071.500</u>	<u>11.165.500</u>

24 QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

Biến động về quỹ khen thưởng, phúc lợi trong kỳ như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Số dư đầu kỳ	12.156.810.827	8.871.470.540
Trích quỹ (Thuyết minh 22)	62.337.089.000	27.670.741.000
Sử dụng quỹ	(26.709.866.000)	(23.507.213.720)
Số dư cuối kỳ	<u>47.784.033.827</u>	<u>13.034.997.820</u>

25 LÃI TRÊN CỔ PHIẾU**(a) Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ, không bao gồm các cổ phiếu phổ thông được Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu quỹ. Chi tiết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông (VND)	269.906.338.962	300.166.146.904
Điều chỉnh giảm số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	(26.990.633.896)	(30.016.614.690)
	<u>242.915.705.066</u>	<u>270.149.532.214</u>
Bình quân số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	77.794.453	77.794.453
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (VND)	<u>3.123</u>	<u>3.473</u>

(*) Quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích lập theo tỷ lệ tạm phân phối là 10% lợi nhuận sau thuế hợp nhất.

(b) Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng hiệu của số lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho các cổ đông và số trích quỹ khen thưởng, phúc lợi chia cho tổng của số bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm trong kỳ.

Tập đoàn không có cổ phiếu phổ thông tiềm tàng có tác động làm suy giảm lãi trên cổ phiếu.

26 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**(a) Ngoại tệ các loại**

Khoản mục tiền và các khoản tương đương tiền đã bao gồm số ngoại tệ sau:

	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đô la Mỹ ("USD")	3.297.952	4.506.125
Đồng Euro ("EUR")	145.496	113.790
Đồng nhân dân tệ ("CNY")	2.019	14.971
Đồng bảng Anh ("GBP")	1.898	1.906
Đô la Singapore ("SGD")	19.450	11.813
Đồng Baht Thái ("THB")	2.270	7.680
Đồng Yên Nhật ("JPY")	16.788.996	52.701.622
Đô la Úc ("AUD")	110	110
Đồng Won Hàn Quốc ("KRW")	336.000	336.000
Đồng Đài Loan ("TWD")	12.570	12.570
Đồng Ringgit Malaysia ("MYR")	<u>1.602.747</u>	<u>1.790.717</u>

(b) Tài sản thuê hoạt động

Tổng số tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang được trình bày ở Thuyết minh 39.

27 CÁC KHOẢN NỢ KHÓ ĐÒI ĐÃ XỬ LÝ

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ	Giá trị VND	Nguyên nhân xóa nợ
Công Ty TNHH Thương Mại Thiện Lộc	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi	219.103.729	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty cổ phần DV - TM Bạch Mã	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi	107.886.623	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công Ty TNHH MTV Trần Hiếu Nghĩa	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi	3.999.428	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Gò Mây	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi	24.094.403	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công Ty CP Nhân Văn Vĩnh Trường	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi	9.384.969	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Nhà Sách Phúc Nhân	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi	52.063.917	Công nợ không có khả năng thu hồi
CN Cty TMDV VH Thiên Hợp	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi	54.842.961	Công nợ không có khả năng thu hồi
Nhà Sách Tân Mai	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi	194.567.441	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hộ Kinh Doanh Võ Thành Đạo	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi	29.748.099	Công nợ không có khả năng thu hồi
Doanh Nghiệp Tư Nhân Sách Nhân Trí	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi	30.966.727	Công nợ không có khả năng thu hồi
Cty TNHH TM VPP Hoa Mai	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi	19.785.744	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DV TM SX In Ấn Thiên Ấn	34.991.387	Công nợ không có khả năng thu hồi	34.991.387	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Phạm Nguyễn	50.462.208	Công nợ không có khả năng thu hồi	50.462.208	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty TNHH DVTM và KT Sơn Trang	40.425.000	Công nợ không có khả năng thu hồi	40.425.000	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty CP Tập Đoàn Dư Ấn Hoàng Gia	25.161.101	Công nợ không có khả năng thu hồi	25.161.101	Công nợ không có khả năng thu hồi
CN Cty CPTĐ DA Hoàng Gia Tại Cà Mau	1.889.725	Công nợ không có khả năng thu hồi	1.889.725	Công nợ không có khả năng thu hồi
TT KS Bệnh Tật TP Hà Nội	118.328.760	Công nợ không có khả năng thu hồi	118.328.760	Công nợ không có khả năng thu hồi
Cty CP Công Nghệ Ô tô Việt Nam	14.922.450	Công nợ không có khả năng thu hồi	14.922.450	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty Thành Đô - CN Boutique	12.091.540	Công nợ không có khả năng thu hồi	12.091.540	Công nợ không có khả năng thu hồi
Hiệu Sách Quý Hằng	31.484.618	Công nợ không có khả năng thu hồi	31.484.618	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty MTV Mabe	31.198.726	Công nợ không có khả năng thu hồi	31.198.726	Công nợ không có khả năng thu hồi
Công ty CP LD FDI Korea Việt Nam	212.811.152	Công nợ không có khả năng thu hồi	212.811.152	Công nợ không có khả năng thu hồi
	<u>1.320.210.708</u>		<u>1.320.210.708</u>	

28 DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu		
Doanh thu bán thành phẩm	1.616.959.130.229	1.446.391.208.703
Doanh thu bán hàng hóa	397.151.540.259	442.769.965.957
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.648.772	52.681.546
	<u>2.014.155.319.260</u>	<u>1.889.213.856.206</u>
Các khoản giảm trừ		
Thành phẩm bị trả lại	(16.738.000.803)	(1.402.916.680)
Hàng hóa bị trả lại	(6.884.945.966)	(2.183.745.361)
Chiết khấu thương mại	(2.673.273.268)	(4.080.455.339)
Giảm giá hàng bán	(25.587.559)	-
	<u>(26.321.807.596)</u>	<u>(7.667.117.380)</u>
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu bán thành phẩm	1.597.547.856.158	1.440.907.836.684
Doanh thu bán hàng hóa	390.241.006.734	440.586.220.596
Doanh thu cung cấp dịch vụ	44.648.772	52.681.546
	<u>1.987.833.511.664</u>	<u>1.881.546.738.826</u>

29 GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn của thành phẩm và hàng hóa đã bán	1.122.081.612.403	1.058.495.930.331
Trích/(Hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	3.211.189.313	(866.819.004)
	<u>1.125.292.801.716</u>	<u>1.057.629.111.327</u>

30 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi	15.279.733.833	10.369.179.884
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	11.638.823.533	9.498.162.651
Cổ tức, lợi nhuận được chia	180.000.000	217.500.000
Lãi thuần do đánh giá lại các khoản có gốc ngoại tệ cuối kỳ	3.879.790.042	2.891.929.634
	<u>30.978.347.408</u>	<u>22.976.772.169</u>

31 CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	10.051.642.166	4.000.627.131
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	5.865.349.759	1.546.977.584
Hoàn nhập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(109.440.000)	(102.144.000)
Khác	2.078.273.486	698.869.413
	<u>17.885.825.411</u>	<u>6.144.330.128</u>

32 CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	194.597.922.552	161.964.308.578
Chi phí tiếp thị và hội chợ	94.561.609.001	84.581.662.259
Chi phí khấu hao và hao mòn	4.907.572.453	2.403.502.019
Chi phí bán hàng khác	75.339.361.450	66.106.973.137
	<u>369.406.465.456</u>	<u>315.056.445.993</u>

33 CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nhân viên	116.672.778.677	109.125.886.936
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.871.515.384	26.905.573.555
Chi phí khấu hao TSCĐ	9.087.851.881	8.774.335.116
Chi phí khác	16.547.221.670	7.069.254.543
	<u>174.179.367.612</u>	<u>151.875.050.150</u>

34 LỢI NHUẬN KHÁC

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác		
Thu bồi thường do hàng hư hỏng	128.672.470	646.164.107
Thu từ cho thuê	165.858.000	-
Lãi thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.562.205.396	6.413.780
Khác	3.794.814.236	5.018.409.733
	<u>5.651.550.102</u>	<u>5.670.987.620</u>
Chi phí khác		
Lỗ thuần do thanh lý, nhượng bán TSCĐ		-
Khác	195.567.706	1.312.057.546
	<u>195.567.706</u>	<u>1.312.057.546</u>
Lợi nhuận khác	<u>5.455.982.396</u>	<u>4.358.930.074</u>

35 THUẾ TNDN

Số thuế TNDN trên lợi nhuận kế toán trước thuế của Tập đoàn khác với số thuế khi được tính theo thuế suất phổ thông áp dụng 20% như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	337.503.381.273	378.177.503.471
Điều chỉnh:		
Thu nhập không chịu thuế	(180.000.000)	(217.500.000)
Chi phí không được khấu trừ	3.810.156.326	3.649.456.492
Chênh lệch tạm thời mà không được ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	(982.902.612)	(103.390.201)
Lỗi tính thuế mà không ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại	5.864.320.345	7.615.918.681
Thu nhập chịu thuế ước tính	346.014.955.332	389.121.988.443
Thuế tính ở thuế suất 20%	69.202.991.067	77.824.397.689
Điều chỉnh thuế TNDN trích (thừa)/thiếu của năm trước	65.297.040	186.958.878
Chi phí thuế TNDN (*)	69.268.288.107	78.011.356.567
Chi phí/(thu nhập) thuế TNDN ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất:		
Thuế TNDN - hiện hành	67.981.695.910	76.920.101.129
Thuế TNDN - hoãn lại (Thuyết minh 13)	1.286.592.197	1.091.255.438
	69.268.288.107	78.011.356.567

(*) Chi phí thuế TNDN cho năm tài chính được ước tính dựa vào thu nhập chịu thuế và có thể có những điều chỉnh tùy thuộc vào sự kiểm tra của cơ quan thuế.

36 CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố thể hiện các chi phí phát sinh trong kỳ, nhưng không bao gồm giá mua hàng hóa liên quan tới hoạt động thương mại của Tập đoàn. Chi tiết được trình bày như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	584.442.738.494	608.329.516.914
Chi phí nhân viên	451.043.377.632	392.328.956.839
Chi phí khấu hao TSCĐ	46.167.889.444	42.195.928.762
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.235.900.375	108.535.246.140
Chi phí khác	130.434.667.353	110.120.712.111
	1.337.324.573.298	1.261.510.360.766

37 BẢO CÁO BỘ PHẬN

Tổng Giám đốc của Tập đoàn xác định rằng, việc ra các quyết định quản lý của Tập đoàn chủ yếu dựa trên khu vực địa lý mà Tập đoàn cung cấp sản phẩm. Do vậy báo cáo bộ phận chính yếu của Tập đoàn là theo khu vực địa lý.

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu thuần về bán hàng		
Doanh thu thuần nội địa	1.513.186.252.947	1.420.731.602.130
Doanh thu thuần xuất khẩu	474.647.258.717	460.815.136.696
	<u>1.987.833.511.664</u>	<u>1.881.546.738.826</u>
Giá vốn hàng bán		
Giá vốn hàng bán nội địa	781.655.332.325	734.181.796.730
Giá vốn hàng bán xuất khẩu	343.637.469.391	323.447.314.597
	<u>1.125.292.801.716</u>	<u>1.057.629.111.327</u>
Lợi nhuận gộp về bán hàng		
Lợi nhuận gộp nội địa	731.530.920.622	686.549.805.400
Lợi nhuận gộp xuất khẩu	131.009.789.326	137.367.822.099
	<u>862.540.709.948</u>	<u>823.917.627.499</u>

38 THUYẾT MINH VỀ CÁC BÊN LIÊN QUAN

Tập đoàn được kiểm soát bởi Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh do nắm giữ 48,01% vốn cổ phần của Tập đoàn.

Danh sách các bên liên quan có giao dịch và số dư trong kỳ với Tập đoàn như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan

Trong kỳ, các giao dịch sau đây được thực hiện với các bên liên quan:

Phải trả khác cho các bên liên quan

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty Cổ phần Đầu tư Thiên Long An Thịnh	<u>74.701.904.000</u>	<u>56.026.428.000</u>

39 CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Tập đoàn phải trả mức tối thiểu cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang trong tương lai như sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Từ 1 năm trở xuống	42.176.897.374	38.441.438.921
Trên 1 năm đến 5 năm	99.528.624.726	107.289.501.658
Trên 5 năm	570.800.000	-
	<u>142.276.322.100</u>	<u>145.730.940.579</u>

40 SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ HOẠT ĐỘNG

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ hoạt động yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2023.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được Tổng Giám đốc phê chuẩn ngày 26 tháng 7 năm 2023.



Đào Xuân Nam
Người lập



Nguyễn Ngọc Nhơn
Kế toán trưởng



Trần Phương Nga
Tổng Giám đốc